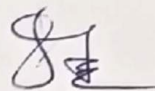


94	Ba 07/4/2026	Thịt lợn nguyên móng vai	Kg	4,8	0,3	0,3	5,35	169.000	904.150	1.580.980	Bữa trưa: *Thịt lợn kho đậu phụ sốt cà chua *Canh bí đỏ Bữa chiều: bánh gạo	Tuỳ theo thực phẩm tại địa phương nhà trường sẽ thay đổi thực đơn phù hợp với trẻ
		Đậu phụ	Kg	4,6	0,3	0,3	5,20	30.000	156.000			
		Cà chua	Kg	0,7	0,0	0,0	0,73	45.000	33.030			
		Quả bí đỏ	Kg	2,9	0,2	0,2	3,27	22.000	72.000			
		Bánh gạo	Cái	169,0	10,0	10,0	189,00	2.200	415.800			
94	Tư 08/4/2026	Giò lợn (nạc)	Kg	5,0	0,3	0,3	5,56	172.000	956.320	1.581.189	Bữa trưa: *Giò lợn xào su su *Canh rau mồng tơi + bột tôm Bữa chiều: mì tôm kokomi đại	Tuỳ theo thực phẩm tại địa phương nhà trường sẽ thay đổi thực đơn phù hợp với trẻ
		Quả su su	Kg	1,5	0,1	0,1	1,73	22.000	38.069			
		Rau mồng tơi	Kg	1,8	0,1	0,1	2,01	22.000	44.300			
		Bột tôm	Gói	8,8	0,6	0,5	10,00	2.000	20.000			
		Mì tôm kokomi đại	Gói	85,0	5,0	5,0	95,00	5.500	522.500			
94	Năm 09/4/2026	Thịt lợn nguyên móng vai	Kg	2,8	0,2	0,2	3,10	169.000	523.900	1.581.000	Bữa trưa: *Thịt lợn, trứng gà cuộn nem dán *Canh rau cải thảo + thịt xay Bữa chiều: bánh bông lan Huda	Tuỳ theo thực phẩm tại địa phương nhà trường sẽ thay đổi thực đơn phù hợp với trẻ
		Trứng gà	Quả	70,8	4,0	4,2	79,00	4.700	371.300			
		Tệp bánh đa nem	Tệp	2,7	0,2	0,2	3,00	20.000	60.000			
		Nấm mộc nhĩ	Kg	0,2	0,0	0,0	0,20	200.000	40.000			
		Cà rốt	Kg	0,3	0,0	0,0	0,30	27.000	8.100			
		Rau cải thảo	Kg	2,3	0,1	0,1	2,56	22.000	56.400			
		Hành lá	Cái	0,1	0,0	0,0	0,16	70.000	11.000			
		Bánh bông lan Huda	Cái	169,0	10,0	10,0	189,00	2.700	510.300			
94	Sáu 10/4/2026	Thịt lợn nguyên móng vai	Kg	4,8	0,3	0,3	5,34	169.000	902.460	1.580.960	Bữa trưa: *Thịt lợn rang *Canh rau bắp cải + thịt xay Bữa chiều: sữa mộc châu 110ml	Tuỳ theo thực phẩm tại địa phương nhà trường sẽ thay đổi thực đơn phù hợp với trẻ
		Rau bắp cải	Kg	2,3	0,1	0,1	2,58	20.000	51.500			
		Sữa mộc châu 110 ml	Kg	85,0	5,0	5,0	95,00	6.600	627.000			

Kế toán


Lê Văn Học

Hiệu trưởng


Nguyễn Thị Mơ